

Bản án số: 01/2022/DS-PT
Ngày 14 - 01 - 2022
V/v: Tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú và Ông Hoàng Hữu Tăng.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tuấn - Thẩm tra viên, Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2021/TLPT-DS, ngày 01/11/2021 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”. Do bản án sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959; (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà S: Luật sư Nguyễn Đức N, đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt).

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH Năng & PartNer, tầng 2 Tòa nhà Vimeco E9 Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1975; (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967; (Có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1975; (Có mặt).

Đều ở địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

4. Những người làm chứng:

- 4.1. Cụ Nguyễn Thị K1, sinh năm 1943; (Có mặt).
- 4.2. Cụ Nguyễn Hữu Quỳnh, sinh năm 1947; (Vắng mặt).
- 4.3. Ông Nguyễn Văn Mẽ, sinh năm 1962; (vắng mặt).
- 4.4. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1959; (Vắng mặt).
- 4.5. Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1963; (Vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Hữu D và cụ Nguyễn Thị H. Hai cụ D, H chỉ có bà là con đẻ duy nhất. Khoảng năm 1968, cụ D và cụ H nhận nuôi bà Nguyễn Thị C (là con cụ Nguyễn Thị K2 và cụ Nguyễn Hữu Q1) từ khi bà C ba tháng tuổi. Năm 1976, cụ D chết không để lại di chúc. Năm 1977, cụ H nhận ông Nguyễn Hữu H làm con nuôi. Năm 2018, cụ H chết cũng không để lại di chúc. Thừa đất bà khởi kiện chia thừa kế là thửa số 150, tờ bản đồ số 19, diện tích hiện trạng $136,6m^2$, tại Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên vì đây là tài sản chung của bố mẹ bà. Nguồn gốc đất là của ông bà nội bà đã chia cho cụ D vào khoảng năm 1959. Do bố mẹ bà không có con trai nên có cho ông Nguyễn Hữu Q ăn kế tự vì vậy tại bản đồ 299 thửa đất đứng tên ông Q diện tích là $290m^2$. Năm 1986 chính sách thay đổi, con trai con gái hưởng thừa kế như nhau, nên bà đã đòi ông Q phần đất của bố mẹ bà, ông Q đã trả lại bà nhưng do mẹ bà còn sống nên bà để mẹ đứng tên. Theo bản đồ lập năm 2005 và chỉnh lý năm 2014 thửa 150 diện tích hiện trạng $136,6m^2$. Ông Nguyễn Hữu H sinh sống trên thửa đất này từ năm 1977 đến nay.

Hai cụ D, H chết đều không để lại di chúc phân chia thừa đất này cho ai. Bà xác định thửa đất số 150 là tài sản chung của bố mẹ bà và đề nghị phân chia thừa kế theo pháp luật làm ba phần: cho bà, ông H và bà C mỗi người $45,53m^2$. Bà yêu cầu được chia bằng đất để làm nơi thờ cúng tổ tiên và phân chia toàn bộ các công trình xây dựng trên đất. Trước đó mẹ bà bán một mảnh đất do bà ngoại bà phân chia cho, có mua được 7000 viên gạch để xây dựng các công trình này. Ngoài ra, năm 1993 mẹ bà được chia một xuất đất nông nghiệp, diện tích sau dồn điền đổi thửa là $372m^2$, bà đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, chia làm ba phần cho bà, ông H, bà C mỗi người $124m^2$.

Lý do ngày 23/10/2020 bà mới đến Tòa án nộp đơn khởi kiện chia thừa kế là vì giữa bà và bà C, ông H phát sinh mâu thuẫn. Bà khẳng định từ khi lấy chồng thì bà chỉ sinh sống tại thôn Thượng Bùi, xã Trung Hòa, chưa có thời gian nào sinh sống ở nơi khác, không gặp bất cứ sự kiện gì mà dẫn đến bà không đi khởi kiện được.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu H trình bày: Ông thống nhất với lời khai của bà S về quan hệ huyết thống, thời điểm cụ D, cụ H nhận nuôi ông và bà C và thời điểm mở thừa kế của cụ D, cụ H. Khi ông về làm con nuôi cụ H thì bà S đã đi lấy chồng, nên chỉ có ông và bà C sinh sống với cụ H, sau này bà C cũng đi lấy chồng, chỉ còn mình ông sinh sống với cụ H. Mọi việc to nhỏ, ngày giỗ của ông bà nội ngoại, của cụ D, xây mộ của các cụ đều do vợ chồng ông lo liệu. Khi cụ H ốm rồi mất, đều do vợ chồng ông chăm sóc, mọi chi phí đều do vợ chồng ông bỏ ra.

Đối với thửa đất số 150 diện tích hiện trạng 136,6m² ông đang quản lý sử dụng. Ông xác nhận là của bố mẹ cụ D phân chia cho cụ D và cụ H, nên là tài sản chung của cụ D và cụ H. Nhưng cụ D đã chết từ năm 1976 đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế, ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế phần của cụ D và đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện này của bà S. Ông đã sinh sống, quản lý, sử dụng thửa đất số 150 đến nay là 43 năm, ông đề nghị giao phần của cụ D cho ông được quản lý, sử dụng. Đối với phần của cụ H thì khi còn sống cụ H đã tuyên bố cho ông, năm 1995 địa phương đo đạc lập bản đồ, cụ H đã bảo ông kê khai đứng tên quyền sử dụng toàn bộ thửa đất. Khi ông Tiến chồng bà S có mâu thuẫn với cụ H, ông Tiến đã chỉ mặt cụ H nói sau này mảnh đất sẽ trả lời tất cả. Cụ H đoán được sau khi cụ chết thì vợ chồng bà S, ông Tiến sẽ đến chiếm đoạt thửa đất này của ông, nên ngày 11/4/1997 cụ H đã nhờ người viết đơn, chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 150 cho ông, đơn có chữ ký xác nhận của trưởng họ là cụ Dục, của trưởng thôn, địa chính và chính quyền địa phương và cả chữ ký của bà S. Mặt khác, trước khi chết cụ H có gọi ông, bà C bà S đến đầu giường: cụ căn dặn bà C, bà S, thửa đất 150 để cho ông không ai được tranh giành. Bà S đã hứa với cụ H không tranh giành thửa đất 150 với ông, nên ông xác định phần của cụ H cũng đã cho ông, nên ông không nhất trí yêu cầu chia thừa kế của bà S đối với thửa đất số 150. Các công trình trên đất đều do vợ chồng ông xây, không phải do cụ H xây. Ông xác nhận khi xây cụ H có 7000 viên gạch, nên ông chỉ nhất trí chia 7000 viên gạch, đối với 372m² đất nông nghiệp của cụ H ông nhất trí chia thừa kế theo pháp luật.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Thống nhất với lời khai của bà S, ông H về quan hệ huyết thống, thời điểm cụ D, cụ H nhận nuôi bà và ông H và thời điểm mở thừa kế của cụ D, cụ H. Bà xác định thửa đất số 150 diện tích hiện trạng 136,6m² do vợ chồng ông H đang quản lý, sử dụng là tài sản của cụ D và cụ H để lại. Cụ D đã mất năm 1976 đã quá ba mươi năm, bà nhất trí như ý kiến của ông H đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với phần của cụ D, đề nghị giao phần đất của cụ D cho ông H. Khi cụ H còn sống đã tuyên bố cho ông H toàn bộ thửa đất. Ngày 11/4/1997, cụ H nhờ người làm giấy chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 150 cho ông H, trước khi cụ H chết đã gọi bà và bà S đến đầu giường và nói sau này không ai được tranh chấp thửa đất này với ông H, bà S đã hứa không tranh chấp. Nay quan điểm của bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà S, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, thì bà yêu cầu được hưởng thừa kế, bà tự nguyện để cho ông H hưởng toàn bộ kỷ phần của bà. Các công trình trên đất là do vợ chồng ông H xây, không phải do cụ H xây, nên bà không nhất trí chia. Đối 372m² đất nông nghiệp của cụ H bà nhất trí chia thừa kế và yêu cầu được hưởng thừa kế, bà tự nguyện để lại cho ông H hưởng toàn bộ kỷ phần của bà.

Bà Nguyễn Thị K trình bày: Năm 1992 bà lấy ông H, ở trong ngôi nhà tranh vách đất cùng cụ H. Năm 1995, vợ chồng bà xây nhà cho cụ H ở. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng cụ H và giỗ tết, xây mộ tổ tiên đều do vợ chồng bà lo liệu gánh vác. Nếu cụ H không cho vợ chồng bà thừa đất số 150 này thì vợ chồng bà đã không xây nhà và đã mua đất sinh sống riêng, quan điểm bà không nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của bà S.

** Những người làm chứng là cụ Nguyễn Thị K1, cụ Nguyễn Hữu Quỳnh (là anh em ruột của cụ D), ông Nguyễn Hữu Mẽ, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hữu Q (đều là cháu cụ D):* Đều xác định, thừa đất thổ cư đang tranh chấp có nguồn gốc là của bố mẹ cụ D phân chia cho cụ D. Khi cụ H còn sống đã thông báo họ hàng cụ làm giấy chuyển cho ông H toàn bộ thừa đất của cụ, bà S, bà C đều đồng ý, không ai phản đối gì, khi cụ H ốm đau đều do vợ chồng ông H chăm sóc, trong họ hàng nội, ngoại không ai chê trách gì ông H, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông H được sử dụng toàn bộ thừa đất.

Kết quả xác minh thể hiện: Nguồn gốc thừa đất số 88 tờ bản đồ số 9 ở bản đồ 299 diện tích 290m² là của cố Nguyễn Hữu Tôn và Trần Thị Lượn, nhưng sổ mục kê bản đồ 299 lại ghi ông Nguyễn Hữu Q. Năm 1988, tại sổ mục kê đã được chỉnh lý thành hai chủ sử dụng là ông Q và cụ H. Năm 1996, tại bản đồ và sổ mục kê được chia thành hai thửa: Thửa 203 tờ bản đồ số 05 diện tích 133m² đứng tên ông Q; thửa 240 tờ bản đồ số 5 diện tích 107m² đứng tên ông Nguyễn Hữu H. Bản đồ lập năm 2005: Tờ bản đồ số 19 thửa 150 diện tích 138m² đứng tên ông Nguyễn Hữu H; thửa 151 diện tích 143m² đứng tên ông Nguyễn Hữu Q; bản đồ Vilap lập năm 2015 giữ nguyên số thửa, số diện tích như bản đồ năm 2005.

Năm 1993, hộ cụ H được chia ba xuất đất nông nghiệp gồm của cụ H và ông H, bà Kiểm, diện tích mỗi xuất là 396m². Năm 2014 dồn điền đổi ruộng mỗi nhân khẩu hiến 24m² làm mương máng, nên diện tích một khẩu còn 372m² tại các xứ đồng Vạn Lộc diện tích 72m²; Con Ngựa diện tích 108m²; Đường Ròng diện tích 99m²; Cây Ruồi diện tích 837m² trừ hệ số là 83,7m², diện tích còn lại 753m².

Kết quả, thẩm định, định giá: Đối với đất thổ cư theo hiện trạng có diện tích 136,6m² có giá trị 2.000.000đ/m²; đất nông nghiệp giá trị 130.000.000đ/sào.

Tại bản án sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

- Xác định thừa đất số 150, tờ bản đồ số 19, diện tích hiện trạng 136,6m², tại Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên là di sản của cụ Nguyễn Hữu D và cụ Nguyễn Thị H để lại.

- Xác định 2.100.000đ giá trị còn lại của 7000 viên gạch và 372m² đất nông nghiệp là di sản của cụ Nguyễn Thị H.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hữu D là cụ Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị S, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị H là bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Hữu H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị S, đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị H.

- Chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Hữu H, đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Hữu D.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Hữu D.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C cho ông Nguyễn Hữu H hưởng toàn bộ kỹ phần thừa kế của bà được hưởng.

- Giao cho ông Nguyễn Hữu H được quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 150 tờ bản đồ số 19, diện tích hiện trạng 136,6m² tại Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên và 7000 viên gạch đã xây dựng ở các công trình trên đất, có tổng giá trị 275.300.000đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Hữu H phải trả chênh lệch về di sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị S là 46.220.000đ. (Bốn mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

- Giao cho bà Nguyễn Thị S được quản lý sử dụng 72m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Vạn Lộc và 52m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Con Ngựa có tổng giá trị 44.776.400đ (Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm đồng), giao ông Nguyễn Hữu H được quản lý sử dụng 248m² đất ruộng nông nghiệp tiêu chuẩn ruộng của cụ Nguyễn Thị S trong tổng diện tích ruộng ông đang quản lý, sử dụng ở Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, có giá trị 89.552.800đ. (Tám mươi chín triệu năm trăm năm mươi hai nghìn tám trăm đồng).

(có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra bản án còn quyết định về quyền kháng cáo, án phí và lãi xuất chậm thi hành án của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/9/ 2021, bà Nguyễn Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 23/9/2021, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng tạm giao cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng phần di sản của cụ D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị S kháng cáo hai nội dung: Chia thừa kế phần di sản của cụ D theo quy định của pháp luật; Đề nghị được chia hiện vật là đất thổ cư để bà làm nơi thờ cúng. Bà S cũng không đồng ý với nội dung kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ về việc tạm giao cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng phần di sản của cụ D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có quan điểm cho rằng: Thửa đất số 150 là của bố mẹ bà S. Đối với phần di sản của cụ D đã hết thời hiệu khởi kiện nên trở thành tài sản chung của bà S và bà C. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng nghị quyết 02/2004/NQ - HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao chia tài sản chung đối với phần di sản của cụ D; chia cho bà S quản lý sử dụng một phần hiện vật là đất ở.

Ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị K không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và quan điểm của luật sư bảo vệ cho nguyên đơn. Vợ chồng ông H đề nghị áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ D đồng thời nhất trí đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ.

Bà Nguyễn Thị C giữ nguyên quan điểm áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ D. Bà cũng không nhất trí yêu cầu chia tài sản chung đối với phần tài sản được xác định là di sản của cụ D. Về việc kháng nghị yêu cầu tạm giao phần di sản của cụ D cho ông H quản lý bà hoàn toàn đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà S, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng theo hướng tạm giao cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng phần di sản của cụ D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ trong thời hạn luật định, bà S đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được cấp phúc thẩm xem xét.

Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Cụ Nguyễn Hữu D chết ngày 05/01/1976, cụ Nguyễn Thị H chết ngày 25/01/2018. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự 2015, Giải đáp 01/GĐ - TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, thời hiệu để yêu cầu chia di sản của cụ D là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990 đến hết ngày 10/9/2020, thời hiệu khởi kiện chi di sản của cụ H là 30 năm tính từ ngày 25/01/2018. Ngày 23/10/2020, bà S trực tiếp nộp đơn khởi kiện chia thừa kế di sản của hai cụ D, H tại Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ. Do vậy, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D đã hết thời hiệu; yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H là trong thời hiệu.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy.

[2.1]. Về di sản: Theo các tài liệu có trong hồ sơ, kết quả xác minh tại UBND xã Trung Hòa và được chính các đương sự thừa nhận: Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 19, diện tích hiện trạng 136,6m², tại Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên hiện đứng tên ông H có nguồn gốc của cụ Nguyễn Hữu D và cụ Nguyễn Thị H. Cụ D chết năm 1976, cụ H chết năm 2018 không để lại di chúc. Hai cụ D, H có một người con đẻ duy nhất là bà Nguyễn Thị S và một người con nuôi là bà Nguyễn Thị C. Sau khi cụ D chết, năm 1977 cụ H nhận ông Nguyễn Hữu H làm con nuôi, ông H sinh sống trên thửa đất này từ khi được nhận nuôi cho đến nay. Ông H cho rằng, thửa đất số 150 ông đã được cụ H lập văn bản tặng cho từ ngày 11/4/1997, văn bản có xác nhận của Trưởng thôn và UBND xã Trung Hòa.

Nhận thấy, thửa đất tranh chấp là tài sản chung của hai cụ Sợi, Doanh. Việc cụ H định đoạt toàn bộ thửa đất cho ông H là xâm phạm đến quyền lợi của cụ D và các

đồng thừa kế di sản của cụ D là bà S và bà C. Mặt khác, kể từ khi thiết lập hợp đồng tặng cho ngày 11/4/1997, ông H cũng chưa làm các thủ tục đăng ký quyền sở hữu là đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cho nên, căn cứ Điều 131 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự và Điều 463 về tặng cho bất động sản của Bộ luật dân sự năm 1995. Hợp đồng tặng cho ngày 11/4/1997 giữa ông H và cụ H chưa phát sinh hiệu lực pháp lý đối với các bên. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định văn bản chuyển quyền sử dụng đất ngày 11/4/1997 không có hiệu lực pháp luật là có căn cứ.

Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 150, tờ bản đồ số 19, diện tích hiện trạng $136,6\text{m}^2 \times 2.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 273.200.000\text{đ}$ là di sản chung của cụ D và cụ H chưa phân chia là phù hợp.

Đối với các công trình xây dựng trên thửa đất 150: Nguyên đơn, bị đơn và những người liên quan cùng xác định toàn bộ công trình xây dựng trên đất do vợ chồng ông H xây dựng. Cụ H có góp 7000 viên gạch có giá trị còn lại 2.100.000đ được xác định là di sản của cụ H.

Quyền sử dụng đất nông nghiệp: Năm 1993 cụ H được chia một suất đất nông nghiệp cùng vợ chồng ông H với định mức là 396m^2 . Năm 2014, dồn điền đổi ruộng mỗi nhân khẩu hiến 24m^2 làm nương máng, nên diện tích một khẩu còn 372m^2 . Tổng diện tích vợ chồng ông H đang quản lý sử dụng thực tế là 1.032m^2 , riêng xứ đồng Cây Ruối phải chia theo hệ số K là 0,9 bị trừ $83,7\text{m}^2$, nên hộ ông H đã nhận đủ diện tích đất theo định mức. Tiêu chuẩn suất ruộng của cụ H là 372m^2 giá trị 134.333.000đồng.

Như vậy, di sản của cụ D là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 150 = $68,3\text{m}^2$ (giá trị 136.600.000đ). Di sản của cụ H $68,3\text{m}^2$ thửa đất số 150 (giá trị 136.600.000đ) + giá trị còn lại của 7000 viên gạch (2.100.000đ) + 372m^2 đất nông nghiệp (giá trị 134.333.000đồng). Tổng giá trị di sản của cụ H là 273.033.000đồng.

[2.2]. Về người thừa kế và hàng thừa kế:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị S thừa nhận bà C là con nuôi của cụ D, cụ H. Phù hợp với lời khai của bị đơn và những người làm chứng khác. Do vậy có căn cứ xác định bà C là con nuôi của cụ D, cụ H.

Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hữu D là cụ Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị S; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị H là bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Hữu H.

[3]. Xét yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị S.

[3.1]. Đối với di sản của cụ D: Cụ Nguyễn Hữu D chết ngày 05/01/1976. Ngày 23/10/2020, bà Nguyễn Thị S trực tiếp nộp đơn khởi kiện chia thừa kế tại Tòa án huyện Yên Mỹ nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ D đã hết theo phân tích tại mục **[1]**. Bị đơn là ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Hữu D. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi

kiện của bà Nguyễn Thị S đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Hữu D là có căn cứ.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm nhận định ông H đã sinh sống và quản lý sử dụng thửa đất số 150 với thời gian 44 năm, hiện vẫn là người trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất số 150, nên đã giao cho ông H được quyền quản lý, sử dụng 68,3m² đất di sản của cụ D là chưa chính xác. Bởi lẽ: Năm 1976 cụ D chết, năm 1977 ông H được cụ H nhận nuôi. Sau khi cụ D chết thì cụ H là người chiếm hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất nêu trên. Năm 2018 cụ H chết thì ông H mới thực sự chiếm hữu đối với thửa đất này, ông H không phải là hàng thừa kế của cụ D, nên không thể xác định ông H là người chiếm hữu ngay tình liên tục, công khai trong thời hạn 30 năm để xác lập quyền sở hữu theo quy định của Điều 623 của Bộ luật dân sự như Bản án sơ thẩm đã nhận định. Vì vậy trong trường hợp này, phần di sản của cụ D sẽ tiếp tục tạm giao cho ông H quản lý, sử dụng như nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ.

[3.2]. Đối với di sản của cụ H: Cụ H chết năm 2018, không để lại di chúc nên chấp nhận yêu cầu của bà S về việc chia di sản của cụ H theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Về đất thổ cư tại thửa số 150: Diện tích đất 68,3m² giá trị 136.600.000đ được chia làm ba phần. Bà S, bà C và ông H mỗi người được 22,76m² trị giá 45.520.000đ.

- Đối với các công trình xây dựng trên đất: 7000 viên gạch có giá trị còn lại 2.100.000đ, chia ba phần cho bà S, ông H và bà C mỗi người được hưởng 700.000đ.

- Về đất nông nghiệp là 372m². Chia cho bà S, ông H và bà C mỗi người được hưởng 124m² giá trị 44.776.400đ.

Bà Nguyễn Thị C có quan điểm, yêu cầu được hưởng thừa kế, nhưng tự nguyện cho ông H hưởng toàn bộ kỹ phần của bà. Đây là ý chí tự nguyện của bà C, phù hợp với pháp luật, nên được chấp nhận. Do vậy đối với di sản của cụ H thì ông H được hưởng 45,52m² đất ở tại thửa số 150 có giá trị 91.040.000đ và 1.400.000đ (2/3 giá trị còn lại 7000 viên gạch), 248m² đất nông nghiệp trị giá 89.552.800đ. Tổng cộng là 181.992.800đ.

Bà S được hưởng 22,76m² đất ở tại thửa 150 có giá trị 45.520.000đ và 700.000đ (1/3 giá trị còn lại 7000 viên gạch), 124m² đất nông nghiệp bằng 44.776.400đ. Tổng cộng là 90.996.400đ.

[4]. Đối với yêu cầu của bà S đề nghị được chia bằng hiện vật và giao phần di sản của cụ D ở thửa đất số 150 cho bà S.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Quyết định số 18/ 2014/ QĐ - UBND ngày 21/11/2014 và Quyết định số 04/ 2017/ QĐ - UBND, ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định về diện tích tối thiểu được phép tách thửa. Khu vực nông thôn thuộc xã Trung Hòa thì diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 50m². Trong khi đó kỹ phần của bà S được hưởng chỉ có 22,76m² nên không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định nêu trên. Bà H cũng đã có nhà đất nên không có nhu cầu bức thiết về chỗ ở. Hơn nữa nếu chia cho bà S đủ theo định mức tách thửa thì sẽ

dẫn đến phải phá dỡ công trình của gia đình nhà ông H gây lãng phí. Trong quá trình sinh sống cùng cụ H, ông H là người chăm sóc, nuôi dưỡng cụ H khi về già, lúc cụ H ốm đau, lo toan mọi việc trong gia đình và thờ cúng tổ tiên. Vợ chồng ông H đã sinh sống ổn định tại nhà đất này và không có chỗ ở nào khác. Mặt khác, giữa ông H và bà S có nhiều mâu thuẫn, bất đồng.

Để đảm bảo sự ổn định trong việc quản lý sử dụng tài sản, tránh xung đột, giao cho ông H sử dụng 22,76m² đất của bà S. Ông H phải trả bà S giá trị quyền sử dụng 22,76m² đất bằng 45.520.000đ và 700.000đ (1/3 giá trị 7000 viên gạch của cụ H), tổng cộng là 46.220.000đ. Đối với 68,3m² đất tại thửa số 150 là di sản của cụ D, tạm giao cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng.

[5]. Về quan điểm của luật sư bảo vệ cho nguyên đơn đề nghị áp dụng nghị quyết 02/2004/NQ - HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để chia tài sản chung đối với phần di sản của cụ D để lại:

Nhận thấy, nguyên đơn bà S tại giai đoạn sơ thẩm chỉ khởi kiện chia thừa kế di sản của hai cụ D, H để lại mà không yêu cầu chia tài sản chung. Hơn nữa, việc chia tài sản chung của cụ D chỉ được thực hiện khi các đồng thừa kế không tranh chấp về diện và hàng thừa kế cũng như thỏa thuận được về việc phân chia di sản. Trong vụ án này, bà C là một trong những đồng thừa kế di sản của cụ D yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và không đồng ý việc chia di sản của cụ D nên yêu cầu của luật sư là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm và không được chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của bà S và quan điểm của luật sư bảo vệ cho nguyên đơn. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên.

[6]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng. Do sửa bản án sơ thẩm nên bà S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 184; điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng Dân sự. Khoản 2 Điều 149; khoản 3 Điều 156; 236; 611; 612; 623; 649; 650; 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995. Khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Sửa bản án sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 09/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên như sau:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Hữu D.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị S, đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị H.

- Giao cho ông Nguyễn Hữu H được quản lý, sử dụng 68,3m² đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 19 tại Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên và 7000 viên gạch đã xây dựng ở các công trình trên đất, có tổng giá trị 138.700.000đồng. Ông Nguyễn Hữu H phải trả chênh lệch về di sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị S là 46.220.000đ. (Bốn mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

- Tạm giao cho ông Nguyễn Hữu H quản lý, sử dụng 68,3m² đất là phần di sản của cụ Nguyễn Hữu D tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 19, tại Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

- Giao cho bà Nguyễn Thị S được quản lý sử dụng 72m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Vạn Lộc và 52m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Con Ngựa có tổng giá trị 44.776.400đ. (Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

- Giao cho ông Nguyễn Hữu H được quản lý, sử dụng 248m² đất ruộng nông nghiệp tiêu chuẩn của cụ Nguyễn Thị S trong tổng diện tích ruộng ông đang quản lý, sử dụng ở Thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, có giá trị 89.552.800đ. (Tám mươi chín triệu năm trăm năm mươi hai nghìn tám trăm đồng).

(có sơ đồ kèm theo)

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với số tiền phải thi hành, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị S phải chịu 4.549.800đ (bốn triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ 1.150.000đ (một triệu một trăm năm mươi nghìn) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003358 ngày 29/10/2020 và 947.500đ (chín trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003410 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ, bà Nguyễn Thị S còn phải nộp 2.452.300đ (hai triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn ba trăm đồng). Hoàn trả bà Nguyễn Thị S số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, bà S đã nộp theo biên lai thu số 0003581 ngày 27/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

- Ông Nguyễn Hữu H phải chịu 9.099.640đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Yên Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Yên Mỹ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Thực